

BIỂU PHÍ QUẢN LÝ TIỀN TỆ DÀNH CHO KHÁCH HÀNG TỔ CHỨC TẠI TECHCOMBANK

Ban hành kèm theo Quyết định số 211/2025/QĐ2-TCB ngày 16/06/2025

A	DỊCH VỤ TÀI KHOẢN THANH TOÁN (TKTT)	
A1	DỊCH VỤ MỞ VÀ QUẢN LÝ TÀI KHOẢN THANH TOÁN (TKTT)	
1	Mở TKTT	MIỄN PHÍ
2	Quản lý TKTT (Không thu phí này nếu số dư BQ tháng đạt từ trên 50 triệu VND hoặc 2500 USD/EUR/2500 CAD/2500CHF/2500 AUD/2500 GBP/2500 SGD/15000 CNY/15000 HKD/250000 JPY/75000 THB)	TK VNĐ: 100.000 VNĐ/TK/tháng TK ngoại tệ: 5USD/5EUR/5 CAD/ 5 CHF/ 5 AUD/ 5 GBP/ 5 SGD/ 30 CNY/ 30 HKD/ 500 JPY/ 150 THB/ TK/tháng
3	Quản lý TKTT không hoạt động trong vòng 6 tháng trở lên	Miễn phí
4	Tạm khoá một phần hoặc toàn bộ số dư theo yêu cầu của KH	50.000 VNĐ/TK/lần
5	Đóng TKTT	Miễn phí
6	Quản lý TKTT cần quản lý đặc biệt theo hợp đồng/thỏa thuận với KH (TK/tháng) (Tài khoản tập trung, tài khoản giữ hộ, phong tỏa và trích tiền tài khoản theo yêu cầu & thỏa thuận với bên thứ 3)	Thỏa thuận. Tối thiểu TK VNĐ: 500.000 VNĐ/TK/tháng
A2	DỊCH VỤ SỔ PHỤ TÀI KHOẢN THANH TOÁN (TKTT)	
1	Sao kê/sổ phụ tài khoản	
1.1	Nhận bản pdf qua email định kỳ hàng tháng	MIỄN PHÍ
1.2	Nhận bản cứng tại chi nhánh hoặc xuất file gửi email đã đăng ký của KH	Nhận bản cứng tại chi nhánh hoặc xuất file gửi email đã đăng ký của KH (50.000 VND/Sao kê/tháng/tài khoản; hoặc 5.000 VND/trang, tối thiểu 30k/lần)
1.3	Gửi chuyển phát đến địa chỉ đăng ký của KH	Thỏa thuận

1.4	Dịch vụ gửi file nhận qua sFTP	Gửi file sao kê tài khoản: 1.200.000 VND/1 tài khoản Gửi file thông tin tài khoản theo tần suất: 1.000 VND/1 lần gửi		
1.5	Nhận bản .xlsx qua email định kỳ (báo cáo trạng thái tiền tệ - cash dashboard, sổ phụ có số lượng giao dịch lớn, ...)	Thoả thuận, tối thiểu 1 triệu/tháng/tài khoản (kỳ thu phí tháng/quý/6 tháng/năm theo thỏa thuận với KH)		
1.6	Nhận bản cứng phiếu báo nợ/phiếu báo có tại chi nhánh (bao gồm đóng dấu (nếu có))	10.000 VND/phiếu		
2	Sao kê/sổ phụ tài khoản theo định dạng SWIFT			
2.1	Gửi qua Swift	Phí tính trên số điện thực tế phát sinh theo yêu cầu của khách hàng, mức phí 50.000 VND/điện		
2.2	Gửi qua các hình thức khác (áp dụng trong trường hợp TCB cung cấp dịch vụ theo thông báo từng thời kỳ)	Thoả thuận; TT: 1.000.000 VND/tháng/TK		
B	DỊCH VỤ THANH TOÁN			
B1	DỊCH VỤ THANH TOÁN TRONG NƯỚC	Tại quầy*	Ngân hàng điện tử	
			Internet banking	H2H
1	Chuyển khoản		Áp dụng đồng nhất phí chuyển tiền trên các kênh giao dịch điện tử (bao gồm nhưng không giới hạn FEB) đối với với nhóm KH Trung gian thanh toán. Biểu phí áp dụng theo biểu phí Chuyển tiền qua kênh H2H được quy định từng thời kỳ.	
1.1	Trong hệ thống TCB			
1.1.1	VND	10.000 VND	MIỄN PHÍ	MIỄN PHÍ
1.1.2	Ngoại tệ	5 USD/giao dịch	MIỄN PHÍ	n/a
1.2	Ngoài hệ thống TCB			
1.2.1	VND			

1.2.1.1	Số tiền dưới 500 triệu việt nam đồng trước 15h	30.000 VNĐ	MIỄN PHÍ	6.000 VNĐ/giao dịch với Số dư trung bình của tài khoản thanh toán < 30 tỷ VNĐ 3.000 VNĐ/giao dịch với Số dư trung bình của tài khoản thanh toán >= 30 tỷ VNĐ 2.000 VNĐ/giao dịch với Số dư trung bình của tài khoản thanh toán >= 100 tỷ VNĐ
1.2.1.2	Số tiền dưới 500 triệu việt nam đồng sau 15h	0.04%, TT 35.000, TĐ 200.000	MIỄN PHÍ	
1.2.1.3	Số tiền từ 500 triệu việt nam đồng trở lên	0.04%, TT 200.000, TĐ 1.000.000	MIỄN PHÍ	
1.2.1.4	Chuyển khoản nhanh 24/7 trước 15h	n/a	MIỄN PHÍ	Thỏa thuận
1.2.1.5	Chuyển khoản nhanh 24/7 sau 15h	n/a	MIỄN PHÍ	Thỏa thuận
1.2.2	Ngoại tệ	30 USD/giao dịch	15 USD/giao dịch	n/a
2	Chuyển tiền theo danh sách			
2.1	Trong hệ thống TCB	Phí chuyển khoản trong hệ thống/giao dịch	Phí chuyển khoản đơn tương ứng	Thỏa thuận
2.2	Ngoài hệ thống TCB	Phí chuyển khoản ngoài hệ thống/giao dịch	Phí chuyển khoản đơn tương ứng	Thỏa thuận
3	Dịch vụ trả lương qua tài khoản			
3.1	Trong hệ thống TCB			

3.1.1	VNĐ	2,000VND/giao dịch	MIỄN PHÍ	Thỏa thuận
3.1.2	Ngoại tệ	5 USD/giao dịch	MIỄN PHÍ	n/a
3.2	Ngoài hệ thống TCB			
3.2.1	VNĐ	Phí dịch vụ 2,000 VND/giao dịch, tối thiểu 100.000 VND/danh sách + Phí chuyển khoản ngoài hệ thống/giao dịch	MIỄN PHÍ	Thỏa thuận
3.2.2	Ngoại tệ	15 USD/giao dịch	7 USD/giao dịch	n/a
4	Thanh toán Thuế			
4.1	Thanh toán thuế nội địa	Phí chuyển khoản trong/ngoài hệ thống/giao dịch	Phí chuyển khoản trong/ngoài hệ thống/giao dịch	MIỄN PHÍ
4.2	Thanh toán lệ phí trước bạ	Phí chuyển khoản trong/ngoài hệ thống/giao dịch	Phí chuyển khoản trong/ngoài hệ thống/giao dịch	MIỄN PHÍ
4.3	Thanh toán thuế hải quan	Phí chuyển khoản trong/ngoài hệ thống/giao dịch	Phí chuyển khoản trong/ngoài hệ thống/giao dịch	MIỄN PHÍ
	Thanh toán lệ phí tờ khai hải quan			
	Thanh toán phí hạ tầng cảng biển			
4.4	Thanh toán biên lai thu	Phí chuyển khoản trong/ngoài hệ thống/giao dịch	Phí chuyển khoản trong/ngoài hệ thống/giao dịch	MIỄN PHÍ

5	Thanh toán và sử dụng Séc			
5.1	Phát hành sổ Séc	40.000 VNĐ/ quyển		
5.2	Xử lý (thông báo) séc không đủ khả năng thanh toán/ Bảo chi Séc/ Thu hộ Séc do ngân hàng trong nước phát hành	20.000 VNĐ/ tờ/lần		
5.3	Nhận và xử lý nhờ thu séc thương mại quốc tế	0,2%/trị giá séc, TT: 10 USD		
6	Tra soát, điều chỉnh, hoàn trả lệnh thanh toán/chuyển tiền/giao dịch trong nước	25.000 VNĐ/lần	MIỄN PHÍ	Thỏa thuận
7	Nhận chuyển khoản từ ngân hàng trong nước	MIỄN PHÍ		
B2	DỊCH VỤ THANH TOÁN NƯỚC NGOÀI ⁽²⁾	Tại quầy	Ngân hàng điện tử	
			Internet banking	H2H
1	Chuyển khoản nước ngoài bằng điện/bankdraft	0,2% hoặc theo thỏa thuận với khách hàng; TT: 10USD (+ Điện phí)	0,15% hoặc theo thỏa thuận với khách hàng; TT: 10USD (+ Điện phí)	
2	Dịch vụ trả lương qua tài khoản: Chuyển khoản nước ngoài bằng điện/bankdraft	Phí chuyển khoản nước ngoài/giao dịch	Phí chuyển khoản nước ngoài/giao dịch	n/a
3	Điện phí	7 USD	5 USD	
4	Phí ngân hàng nước ngoài thu ⁽³⁾	USD: 25; GBP: 20 ; EUR: 30; Ngoại tệ khác: thu theo thực tế, TT 25 USD hoặc 5.000 JPY		
5	Tra soát, điều chỉnh, hoàn trả lệnh thanh toán/chuyển tiền/giao dịch nước ngoài	5 USD (+ Điện phí + Phí NH nước ngoài thu (nếu có))		

6	Phí kiểm tra trước bộ chứng từ chuyên tiền quốc tế	Thỏa thuận
7	Nhận chuyển khoản từ ngân hàng nước ngoài, ghi có vào tài khoản VND	MIỄN PHÍ
8	Nhận chuyển khoản từ ngân hàng nước ngoài, ghi có vào tài khoản ngoại tệ của KH	5USD Miễn phí đối với các khoản ghi có với giá trị <20 USD
B3	DỊCH VỤ THANH TOÁN QUA THẺ DOANH NGHIỆP	
1	Thẻ ghi nợ quốc tế	
1.1	Phí phát hành thẻ lần đầu	200.000 VNĐ/thẻ
1.2	Phí phát hành lại thẻ	
1.2.1	Thẻ hết hạn	MIỄN PHÍ
1.2.2	Thẻ thay thế (do mất cắp, thất lạc, hỏng thẻ, vv....)	200.000 VNĐ/thẻ/ 1 lần
1.3	Phí thường niên	200.000 VNĐ/thẻ/ năm
1.4	Phí cấp lại EPIN	MIỄN PHÍ
1.5	Phí gửi sao kê qua email	MIỄN PHÍ
1.6	Phí giao dịch ngoại tệ tại ĐVCNT	3% * giá trị giao dịch
1.7	Phí rút tiền	
1.7.1	<i>Phí rút tiền tại ATM của Techcombank</i>	MIỄN PHÍ
1.7.2	<i>Phí rút tiền tại ATM của ngân hàng khác tại Việt Nam</i>	10.000VNĐ/ giao dịch
1.7.3	<i>Phí rút tiền tại ATM ở nước ngoài</i>	7% * giá trị giao dịch, TT 100.000 VNĐ
1.8	Phí thay đổi hạn mức giao dịch	50.000 VNĐ/thẻ/ 1 giao dịch
1.9	Phí xử lý giao dịch thẻ quốc tế bằng VND	1% * giá trị giao dịch
C	DỊCH VỤ THU CHI HỘ	
C1	DỊCH VỤ THU HỘ TẠI CỬA HÀNG (INSTORE COLLECTION)	
1	DỊCH VỤ THU HỘ QUA PHƯƠNG TIỆN CHẤP NHẬN THẺ (POS) – Mã sản phẩm: 300262	

1.1	Phí thuê máy POS	350,000 VNĐ/POS/tháng Miễn phí nếu doanh số thanh toán qua POS lớn hơn hoặc bằng 50.000.000 VNĐ/ POS/tháng		
1.2	Phí chiết khấu thanh toán thẻ nội địa	1% TT: Thẻ on-us: 0.5%; Thẻ off-us: 0.7%		
1.3	Phí chiết khấu thanh toán thẻ quốc tế	Nhóm Lĩnh vực kinh doanh 1	Nhóm Lĩnh vực kinh doanh 2	Nhóm Lĩnh vực kinh doanh 3
		1.6%, TT 1.2%	2.5%, TT on-us 1.5%, off-us 2.0%	2.5%, TT on-us 1.5%, off-us 2.0%
		- Nhóm thẻ phát hành ở nước ngoài: 3.9% (không phân biệt LVKD), TT: 3.5%		
1.4	Phí xử lý giao dịch	5,000 VNĐ/ giao dịch, TT: miễn phí		
1.5	Phí đối soát	3,000,000 VNĐ/ tháng/ tài khoản. TT: 1,000,000 VNĐ/ tháng		
2	DỊCH VỤ THU HỘ QUA PHƯƠNG TIỆN CHẤP NHẬN THẺ (SOFT POS) – Mã sản phẩm: 300262- dành cho KH thuộc RBG			
2.1	Phí sử dụng dịch vụ	15,000 VNĐ/ 1 APP active/ 1 tháng		
2.2	Phí chiết khấu thanh toán áp dụng với KH có doanh số thanh toán bằng thẻ qua POS TCB < 1.9 tỷ/ 1 năm			
2.2.1	Thẻ nội địa	0.005		
2.2.2	Thẻ quốc tế	0.012		
2.2.3	Thẻ quốc tế phát hành tại nước ngoài	0.025		
2.3	Phí chiết khấu thanh toán áp dụng với KH có doanh số thanh toán bằng thẻ qua POS TCB >=1.9 tỷ/ 1 năm			
2.3.1	Thẻ nội địa	0.01 TT: Thẻ on-us 0.5%; Thẻ off-us 0.7%		
2.3.2	Thẻ quốc tế	Nhóm LVKD 1: 1.6% TT: Thẻ on-us 1.2%; Thẻ off-us 1.2%		

		Nhóm LVKD 2 và 3: 2.5% TT: Thẻ on-us 1.5%; Thẻ off-us 2.0%		
2.3.3	Thẻ quốc tế phát hành tại nước ngoài	0.039. TT: 3.5%		
3	DỊCH VỤ THU HỘ QUA CÔNG THANH TOÁN QR CODE DÀNH CHO KHÁCH HÀNG KẾT NỐI TRỰC TIẾP (DIRECT INTEGRATION) – Mã sản phẩm: 300255			
3.1	Phí giao dịch	Mức phí tối thiểu/giao dịch (chưa bao gồm VAT)		
3.1.1	Phí giao dịch thanh toán	Phương án thu phí	KH có GTGD bình quân/GD ≤ 500.000 VNĐ	KH có GTGD bình quân/GD > 500.000 VNĐ
	On us		1) 1.100 VNĐ/ giao dịch	1) 0,22% Giá trị giao dịch
	Off us	1) Phương án 1: Theo phí phẳng 2) Phương án 2: Theo các ngưỡng số lượng giao dịch (SLGD) a) Ngưỡng 1: 30% SLGD dự kiến b) Ngưỡng 2: 30% SLGD dự kiến c) Ngưỡng 3: 40% SLGD dự kiến	2) Mức phí theo tier như sau: a) 1.300 VNĐ/ giao dịch b) 1.100 VNĐ/ giao dịch c) 1.000 VNĐ/ giao dịch	2) Mức phí theo tier như sau: a) 0,25% Giá trị giao dịch b) 0,22% Giá trị giao dịch c) 0,20% Giá trị giao dịch
3.1.2	Phí giao dịch hoàn trả			
	On us	<ul style="list-style-type: none"> - Đối với trường hợp KHTC được áp dụng theo biểu phí phẳng (phương án 1): Phí giao dịch hoàn trả được tính theo biểu phí của giao dịch thanh toán tương ứng. - Đối với trường hợp KHTC được áp dụng theo biểu phí tier (phương án 2): Phí giao dịch hoàn trả được tính theo mức phí tại ngưỡng 1. 		
	Off us			

3.2	Phí kỹ thuật										
	Phí triển khai dịch vụ	60.000.000 VND/ Khách hàng hoặc theo thỏa thuận									
	Phí duy trì kết nối	Miễn phí									
C2	DỊCH VỤ THU HỘ QUA CÔNG THANH TOÁN ĐIỆN TỬ (ECOM)										
1	DỊCH VỤ THU HỘ QUA CÔNG THANH TOÁN CHẤP NHẬN THẺ NỘI ĐỊA (NAPAS PAYMENT GATEWAY) – Mã sản phẩm: 300261										
1.1	Phí duy trì dịch vụ công thanh toán chấp nhận thẻ nội địa	3,000,000 VND/Khách hàng/tháng; TT: 1,000,000 VND/Khách hàng/tháng									
1.2	Phí chiết khấu thanh toán thẻ nội địa	1.0%; TT: Thẻ on-us: 0.5%, Thẻ off-us: 0.75%									
1.3	Phí báo cáo đối soát sFTP	3,000,000 VND/ tháng/ tài khoản TT: 1,000,000 VND/tháng									
2	DỊCH VỤ THU HỘ QUA CÔNG THANH TOÁN CHẤP NHẬN THẺ QUỐC TẾ (CYBERSOURCE PAYMENT GATEWAY) – Mã sản phẩm: 300261										
2.1	Phí duy trì dịch vụ công thanh toán chấp nhận thẻ quốc tế	3,000,000 VND/Khách hàng/tháng; TT: 1,000,000 VND/Khách hàng/tháng									
2.2	Phí chiết khấu thanh toán thẻ quốc tế	<table border="1"> <thead> <tr> <th>Nhóm Lĩnh vực kinh doanh 1</th> <th>Nhóm Lĩnh vực kinh doanh 2</th> <th>Nhóm Lĩnh vực kinh doanh 3</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>1.5%, TT: 1.2%</td> <td>2.5%, TT: 2.2%</td> <td>2.4%, TT: 2.1%</td> </tr> <tr> <td colspan="3">Nhóm thẻ phát hành ở nước ngoài: 4% (không phân biệt LVKD), TT: 3.5%</td> </tr> </tbody> </table>	Nhóm Lĩnh vực kinh doanh 1	Nhóm Lĩnh vực kinh doanh 2	Nhóm Lĩnh vực kinh doanh 3	1.5%, TT: 1.2%	2.5%, TT: 2.2%	2.4%, TT: 2.1%	Nhóm thẻ phát hành ở nước ngoài: 4% (không phân biệt LVKD), TT: 3.5%		
		Nhóm Lĩnh vực kinh doanh 1	Nhóm Lĩnh vực kinh doanh 2	Nhóm Lĩnh vực kinh doanh 3							
		1.5%, TT: 1.2%	2.5%, TT: 2.2%	2.4%, TT: 2.1%							
Nhóm thẻ phát hành ở nước ngoài: 4% (không phân biệt LVKD), TT: 3.5%											
2.3	Phí xử lý giao dịch	5,000 VND/ giao dịch, TT: 0 VND									
2.4	Phí đăng ký Payfac (P-ID) với Tổ chức thẻ quốc tế hàng năm áp dụng cho Trung gian thanh toán/Sàn Thương mại điện tử	15,000,000 VND/ tháng hoặc 180,000,000 VND/năm TT: thỏa thuận									
2.5	Phí quản trị rủi ro giao dịch qua Công thanh toán chấp nhận thẻ quốc tế áp dụng cho Trung gian thanh toán/Sàn Thương mại điện tử	10,000,000 VND/tháng hoặc 120,000,000 VND/năm TT: thỏa thuận									

2.6	Phí sử dụng tokenization dịch vụ Công Thanh toán chấp nhận thẻ quốc tế	TMS Token Events Aggregate	Recurring Billing TMS transaction	Lifecycle Management Update via Network Token
		1.000 VND/event (lần sử dụng)	1.500 VND/event (lần sử dụng)	1.200 VND/event (lần sử dụng)
2.7	Phí báo cáo đối soát sFTP	3,000,000 VND/ tháng/ tài khoản TT: 1,000,000 VND/tháng		
C3	DỊCH VỤ THU HỘ HÓA ĐƠN (BILLING COLLECTION)			
1	DỊCH VỤ THU HỘ HÓA ĐƠN - KHÁCH HÀNG KHÔNG CÓ KẾT NỐI H2H – Mã sản phẩm: 300270			
1.1	Phí dịch vụ thu hộ hóa đơn theo lô do Nhà cung ứng gửi cho TCB tại quầy	2,000 VND/giao dịch, TT: 20,000 VND/lô		
2	DỊCH VỤ THU HỘ HÓA ĐƠN - KHÁCH HÀNG CÓ KẾT NỐI H2H – Mã sản phẩm: 300270			
2.1	Phí dịch vụ thu hộ hóa đơn trả sau qua kênh quầy giao dịch của Techcombank	10,000 VND/giao dịch TT: 6,000 VND/giao dịch		
2.2	Phí dịch vụ Thu hộ hóa đơn trả sau qua kênh ngân hàng điện tử của TCB	<ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp thu phí phẳng (áp dụng cho giao dịch qua tài khoản của Bên thanh toán): 10,000 VND/ giao dịch. TT: 500 VND/giao dịch; hoặc - Trường hợp thu phí theo tỷ lệ: 7%/giao dịch (áp dụng cho giao dịch qua tài khoản và thẻ tín dụng của Bên thanh toán); TT: 0.5%/ giao dịch 		
2.3	Phí dịch vụ thu hộ hóa đơn trả trước (nạp tiền viễn thông, giao thông...)	<ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp thu phí phẳng: 10,000 VND/ giao dịch, TT: 1,000 VND/giao dịch; hoặc - Trường hợp thu phí theo tỷ lệ: 20%/giao dịch; TT: 0.5%/ giao dịch 		
2.4	Phí dịch vụ thu hộ hóa đơn Dịch vụ công (thuế, hải quan, phí dịch vụ công)	Miễn phí		
2.5	Phí dịch vụ đối soát, tra soát	3,000,000 VND/ tháng/ tài khoản TT: 1,000,000 VND/tháng/tài khoản		
C4	DỊCH VỤ THU HỘ BẰNG NẠP TIỀN (TOP-UP COLLECTION)			
1	DỊCH VỤ THU HỘ QUA TÀI KHOẢN ĐỊNH DANH (VIRTUAL ACCOUNT) - KHÁCH HÀNG CÓ KẾT NỐI H2H – Mã sản phẩm: 300254			

1.1	Phí dịch vụ đối soát, tra soát	3,000,000 VND/ tháng/ tài khoản TT: 1,000,000 VND/tháng
1.2	Phí giao dịch qua tài khoản định danh	- Trường hợp thu phí phẳng: 7,000 VND/ giao dịch, TT: 100 VND/ giao dịch; - Trường hợp thu phí theo tỷ lệ: 0.25%/giao dịch, TT: 0.05%/giao dịch - Trường hợp thu trọn gói hàng tháng: bậc thang 5,000,000 VND/ tháng cho mỗi 100,000 giao dịch/tháng - Trường hợp cam kết CASA tối thiểu, phí theo thỏa thuận
1.3	Phí giao dịch qua tài khoản định danh sử dụng Qrcode	- Trường hợp thu phí phẳng: 7,000 VND/ giao dịch, TT: 100 VND/ giao dịch; hoặc - Trường hợp thu phí theo tỷ lệ: 0.25%/giao dịch, TT: 0.05%/giao dịch - Trường hợp thu trọn gói hàng tháng: bậc thang 5,000,000 VND/ tháng cho mỗi 100,000 giao dịch/tháng - Trường hợp cam kết CASA tối thiểu, phí theo thỏa thuận
1.4	Phí hoàn trả tự động giao dịch tài khoản định danh	- Trường hợp thu phí theo giao dịch: 5,000 VND/giao dịch, TT: 2,000 VND/giao dịch - Trường hợp thu trọn gói bậc thang 3,000,000 VND/ tháng cho mỗi 1,000 giao dịch/tháng - Trường hợp cam kết CASA tối thiểu, phí theo thỏa thuận
2	DỊCH VỤ THU HỘ QUA TÀI KHOẢN ĐỊNH DANH (VIRTUAL ACCOUNT) - KHÁCH HÀNG KHÔNG CÓ KẾT NỐI H2H – Mã sản phẩm: 300254	
2.1	Phí dịch vụ khai báo, cập nhật tài khoản định danh	1,000VND/ tài khoản khai báo mới hoặc cập nhật thông tin tài khoản - Trường hợp thu trọn gói: bậc thang 100,000 VND/lần cho mỗi 1 lô 100 tài khoản - Trường hợp cam kết CASA tối thiểu, phí theo thỏa thuận
2.2	Phí dịch vụ đối soát, tra soát	3,000,000 VND/ tháng/ tài khoản TT: 1,000,000 VND/tháng/tài khoản

2.3	Phí giao dịch qua tài khoản định danh	<ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp thu phí phẳng: 5,000 VND/ giao dịch, TT: TT: 100 VND/ giao dịch; hoặc - Trường hợp thu trọn gói hàng tháng: bậc thang 5,000,000 VND/ tháng cho mỗi 100,000 giao dịch/tháng - Trường hợp cam kết CASA tối thiểu, phí theo thỏa thuận 		
3	DỊCH VỤ THU HỘ QUA LIÊN KẾT THẺ, TÀI KHOẢN (CARD, ACCOUNT LINKAGE) - Mã sản phẩm: 300271			
3.1	Phí nạp tiền/thanh toán trực tuyến qua liên kết thẻ nội địa	Số dư trung bình của TKTT hàng tháng <30 tỷ VND	Số dư trung bình của TKTT hàng tháng >= 30 tỷ VND < 100 tỷ VND	Số dư trung bình của TKTT hàng tháng >=100 tỷ VND
		0.6%* số tiền giao dịch	0.5%* số tiền giao dịch	0.4%* số tiền giao dịch
3.2	Phí nạp tiền/thanh toán trực tuyến qua liên kết thẻ quốc tế	Số dư trung bình của TKTT hàng tháng <30 tỷ VND	Số dư trung bình của TKTT hàng tháng >= 30 tỷ VND < 100 tỷ VND	Số dư trung bình của TKTT hàng tháng >=100 tỷ VND
		1.9%* số tiền giao dịch	1.8%* số tiền giao dịch	1.7%* số tiền giao dịch
3.3	Phí nạp tiền/thanh toán trực tuyến qua liên kết tài khoản trên ứng dụng FMB/ TCB Mobile	Số dư trung bình của TKTT hàng tháng <30 tỷ VND	Số dư trung bình của TKTT hàng tháng >= 30 tỷ VND < 100 tỷ VND	Số dư trung bình của TKTT hàng tháng >=100 tỷ VND
		0.6%* số tiền giao dịch	0.5%* số tiền giao dịch	0.4%* số tiền giao dịch
		TT: Thỏa thuận		
3.4	Phí báo cáo đối soát hàng ngày	3,000,000 VND/tháng/tài khoản; TT: 1,000,000 VND/tháng		

C5	DỊCH VỤ THU/CHI HỘ TIỀN MẶT ⁽⁴⁾	
1	Phí thu/chi hộ tại quầy	Mức chi phí vận hành nội bộ / lần + 0.08% Số tiền thu, chi hộ/ lần TT: Mức chi phí vận hành nội bộ cho Dịch vụ thu/chi hộ tại quầy giao dịch của Techcombank TĐ: 2.000.000 VND/ lần
2	Phí thu/chi hộ tại địa điểm KH chỉ định	Mức chi phí vận hành nội bộ/ lần + 0.08% Số tiền thu, chi hộ/ lần TT: Mức chi phí vận hành nội bộ cho Dịch vụ thu/chi hộ tại địa điểm do KH chỉ định TĐ: 5.000.000 VND/ lần
3	Tham khảo Mức chi phí vận hành nội bộ	
3.1	Mức chi phí vận hành nội bộ cho Dịch vụ thu/chi hộ tại quầy giao dịch của Techcombank	Đơn vị: VND/ Giao dịch
3.1.1	Ngày giao dịch thông thường	
3.1.1.1	Thời gian thực hiện Trước 14 giờ chiều	
	Số tiền giao dịch < 500 triệu	12000
	Số tiền giao dịch ≥ 500 triệu	20000
3.1.1.2	Thời gian thực hiện Sau 14 giờ chiều	
	Số tiền giao dịch < 500 triệu	15000
	Số tiền giao dịch ≥ 500 triệu	25000
3.1.1.3	Ngày Nghỉ/ Lễ	
3.2	Mức chi phí vận hành nội bộ cho Dịch vụ thu/chi hộ tại địa điểm do KH chỉ định	Đơn vị: VND/ Chuyển
3.2.1	Ngày giao dịch thông thường	
3.2.1.1	Quãng đường Dưới 5km	
	Số tiền giao dịch < 500 triệu	360000
	Số tiền giao dịch ≥ 500 triệu	630000
3.2.1.2	Quãng đường Từ 5km đến 10km	
	Số tiền giao dịch < 500 triệu	520000
	Số tiền giao dịch ≥ 500 triệu	800000

3.2.1.3	Quãng đường Trên 10 km	Theo thỏa thuận nhu cầu cụ thể của từng lần và từng khách hàng trên nguyên tắc phụ thuộc vào khoảng cách và số tiền giao dịch.
3.2.2	Ngày Nghi/ Lễ	Đơn giá bằng 200% đơn giá thực hiện của Ngày giao dịch thông thường
D	DỊCH VỤ DIGITAL BANKING	
1	Dịch vụ Internet banking	
1.1	Phí thường niên	200.000 VNĐ/ID KH/năm
1.2	Mua thiết bị xác thực token	Miễn phí (với token sử dụng cho hệ thống FEB)
1.3	Thay đổi thông tin sử dụng dịch vụ	50.000 VNĐ/lần áp dụng với việc thay đổi thông tin tại quầy giao dịch cho các dịch vụ KH có thể thực hiện được trên kênh Ngân hàng điện tử (FEB/TCBB) - Các trường hợp còn lại: Miễn phí
1.4	Hủy sử dụng dịch vụ	50.000 VNĐ/lần
2	Dịch vụ kết nối trực tuyến H2H	
2.1	Phí triển khai	
2.1.1	<i>Cho lần kết nối lần đầu</i>	70.000.000VND
2.1.2	<i>Từ lần kết nối thứ 2 trở đi</i>	30.000.000 VND
2.2	Phí đường truyền	
2.2.1	<i>Cho lần kết nối lần đầu</i>	45.000.000VND
2.2.2	<i>Phí đường truyền hằng năm</i>	25.000.000VND
2.3	Phí duy trì kết nối	5.000.000VND/tháng. Áp dụng khi ít hơn 500 giao dịch được thực hiện qua kênh H2H trong 01 tháng
2.4	Phí nâng cấp	Tối thiểu 240.000.000 VND cho một lần yêu cầu nâng cấp hệ thống
2.5	Phí yêu cầu khác	Thỏa thuận
E	DỊCH VỤ NGÂN QUỸ	
1	Nộp tiền mặt vào TK ⁽⁶⁾	
1.1	Áp dụng đối với trường hợp người nộp tiền/rút tiền là người có tên trong đơn mở tài khoản, đơn đề nghị thay đổi thông tin tài khoản hoặc có giấy giới thiệu	

1.1.1	Nộp tiền mặt vào TK trước 15h00 hoặc sau 15h00 với ngày giá trị là ngày làm việc tiếp theo	VNĐ: MIỄN PHÍ Ngoại tệ: 0.25%, tối thiểu 2USD
1.1.2	Nộp tiền mặt sau 15h00 với ngày giá trị cùng ngày nộp tiền	VNĐ: 0,03%, TT 20.000 VNĐ, TĐ 2.000.000 VNĐ Ngoại tệ: 0.25%, tối thiểu 2USD
1.2	Áp dụng đối với trường hợp người nộp tiền/rút tiền KHÔNG là người được chỉ định bởi Đại diện hợp pháp của chủ tài khoản hoặc KHÔNG là Người được đại diện hợp pháp của chủ tài khoản uỷ quyền hoặc KHÔNG có giấy giới thiệu hoặc KHÔNG được đăng ký là người giao dịch trong hợp đồng mở tài khoản.	
1.2.1	Nộp tiền mặt vào tài khoản	VNĐ: 0,04%, TT 20.000 VNĐ, TĐ 2.000.000 VNĐ Ngoại tệ: 0.25%, tối thiểu 2 USD
2	Rút tiền mặt từ TK	
2.1	Áp dụng đối với trường hợp người nộp tiền/rút tiền là người có tên trong đơn mở tài khoản, đơn đề nghị thay đổi thông tin tài khoản hoặc có giấy giới thiệu	VNĐ: MIỄN PHÍ Ngoại tệ: 0.25%, tối thiểu 2USD
2.2	Áp dụng đối với trường hợp người nộp tiền/rút tiền KHÔNG là người được chỉ định bởi Đại diện hợp pháp của chủ tài khoản hoặc KHÔNG là Người được đại diện hợp pháp của chủ tài khoản uỷ quyền hoặc KHÔNG có giấy giới thiệu hoặc KHÔNG được đăng ký là người giao dịch trong hợp đồng mở tài khoản.	VNĐ: 0,04%, TT 20.000 VNĐ, TĐ 2.000.000 VNĐ Ngoại tệ: 0.25%, tối thiểu 2 USD
F	DỊCH VỤ NHĐT THÔNG QUA KẾT NỐI TRỰC TIẾP VỚI NỀN TẢNG KYRIBA	
1	Phí DVNHĐT thông qua kết nối trực tiếp với nền tảng Kyriba	Thỏa thuận
G	DỊCH VỤ KHÁC	
1	Dịch vụ Homebanking	
1.1	Đăng ký sử dụng	MIỄN PHÍ
1.2	Thay đổi thông tin sử dụng dịch vụ Homebanking	20.000VNĐ/lần

1.3	Thông báo biến động số dư tự động qua SMS Banking	100.000 VNĐ/tháng/thuê bao
1.4	Thông báo biến động số dư tự động qua ứng dụng TCB OTP	Miễn phí
1.5	Dịch vụ truy vấn thông tin tài khoản	1.000 VNĐ/tin nhắn
2	Dịch vụ giao dịch qua Fax và/hoặc Email	
2.1	Đăng ký dịch vụ	MIỄN PHÍ
2.2	Duy trì và sử dụng dịch vụ	500.000 VNĐ/tháng
2.3	Phạt chậm bổ sung chứng từ bản chính theo quy định	50.000 VNĐ/chứng từ/lần
3	Sao lục chứng từ	
3.1	Sao lục chứng từ giao dịch phát sinh trên 1 tháng ⁽⁷⁾	Thoả thuận; TT: 100.000 VNĐ/chứng từ/lần
4	Giao dịch giấy tờ có giá/Hợp đồng tiền gửi	
4.1	Cấp lại giấy tờ có giá/Hợp đồng tiền gửi	100.000 VNĐ/lần
4.2	Chuyển nhượng sở hữu	0,01% * Giá trị chuyển nhượng; TT: 200.000 VNĐ; TD: 2.000.000 VNĐ
5	Xác nhận thông tin theo yêu cầu	50.000 VNĐ/lần
6	Phí đăng ký dịch vụ chuyển tiền đến bằng MT101	100 USD
7	Dịch vụ đại lý ⁽⁸⁾	
7.1	Phí QLTK cho các tài khoản phục vụ Dịch vụ đại lý	Thoả thuận
7.2	Thù lao quản lý TSBD trong hoạt động cấp tín dụng hợp vốn/cấp tín dụng có chung TSDB	Thoả thuận
8	Dịch vụ bảo quản tài sản	Thoả thuận
9	Dịch vụ khác	Thoả thuận